

Bản án số: 14/2019/DS-PT

Ngày: 05- 3- 2019

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên Tòa: Ông Nguyễn Viết Hùng

Các thẩm phán:

Ông Bùi Văn Bình

Ông Nguyễn Văn Thư

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Quốc Thành- Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước: Ông Nguyễn Thanh Mến - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 05 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm công khai vụ án Dân sự phúc thẩm thụ lý số 09/2019/TLPT-DS ngày 10 tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2018/DS-ST ngày 19/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện L bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2019/QĐ-PT ngày 20 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đỗ Văn C, sinh năm 1960; bà Phạm Thị U, sinh năm 1961, có mặt

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu T, sinh năm 1991, có mặt

Địa chỉ: ấp 5A, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

Bà Phùng Thị K, sinh năm 1957, có mặt

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo ủy quyền của bà T và bà K: Ông Trần Văn T, sinh năm 1970, có mặt

Địa chỉ: Tổ 24, ấp 9, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Bạch P, sinh năm 1960, có mặt

Địa chỉ: Ấp T, xã L, huyện L, tỉnh Bình Phước

Người kháng cáo: Bị đơn bà Phùng Thị K

Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 7 năm 2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông C, bà U trình bày:

Trước ngày 10/4/2018 bà K, bà T có vay mượn tiền vợ chồng tôi nhiều lần, cụ thể: Ngày 02/4/2018 vay 20 triệu, ngày 04/4/2018 vay 130.000.000đ, ngày 05/4/2018 vay 230.000.000đ, ngày 10/4/2018 vay 400.000.000đ, ngày 11/4/2018 vay 50.000.000đ, mục đích các lần vay là để đáo hạn Ngân hàng, do không trả được nợ nên bà K, bà T có viết giấy mượn tiền, thể hiện ở các giấy mượn tiền như giấy vay tiền ngày 13/4/2018, ngày 15/5/2018, ngày 16/5/2018, ngày 20/6/2018, khi vay mượn hứa hẹn vài ngày hay một vài tháng trả, do mẹ con bà K không trả được nợ nên mới viết giấy nhiều lần, tổng số tiền vay là 830.000.000đ, mẹ con bà K đã trả được cho vợ chồng tôi số tiền 20.000.000đ vào ngày 22/4/2018, vợ chồng tôi đã đòi nhiều lần nhưng mẹ con bà K không trả, nay vợ chồng tôi yêu cầu bà K, bà T trả số tiền gốc 810.000.000đ và tiền lãi tạm tính từ ngày 10/4/2018 đến ngày Tòa án xét xử với lãi suất theo quy định pháp luật.

Do mẹ con bà K không trả được nợ và bà T (P) có hỏi vợ chồng tôi trả nợ, vì tôi mượn bà P cho mẹ con bà K vay lại, nên bà K mới viết giấy nợ bà P 400.000.000đ, bà P thỏa thuận với vợ chồng tôi là không yêu cầu gì mẹ con bà K, để cho vợ chồng tôi đứng ra khởi kiện.

Căn cứ biên bản lấy lời khai, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông Thiên người đại diện theo ủy quyền cho Bà K, bà T trình bày:

Bà T có thừa nhận trước ngày 13/4/2018 bà T có vay tiền vợ chồng ông C nhiều lần như ông C trình bày, khi vay không có làm giấy vay tiền, sau đó do không trả được nợ nên bà T đã viết giấy mượn nợ và giấy hẹn nợ nhiều lần theo như tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, tổng cộng số tiền bà T nợ vợ chồng ông C là 830.000.000đ đã trả 20.000.000đ, còn thiếu lại 810.000.000đ, nguyện vọng của bà T mỗi năm trả một lần, lần đầu trả 400.000.000đ, lần sau trả hết số tiền còn thiếu, về phần lãi do hợp đồng vay tài sản vô hiệu nên không đồng ý trả lãi.

Đối với bà K, bà K không có liên quan gì đến số tiền vay của bà T, bà K cũng không vay mượn vợ chồng ông C, các giấy nợ do vợ chồng ông C cung cấp là do bà ký nhận, do vợ chồng ông C, bà P nói ký thì bà ký vào, bà ký với tư cách xác nhận người làm chứng là cho con bà vay tiền cũng như để làm tin cho vợ chồng ông C cũng như bà P, nên nay bà không đồng ý liên đới cùng với bà T trả nợ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Bạch P trình bày: Do chỗ quen biết nên vợ chồng ông C, bà U có đến vay tôi số tiền 400.000.000đ (bốn trăm triệu đồng), để cho bà K, bà T vay lại mục đích là đáo hạn ngân hàng,

do mẹ con bà K không trả được nợ, tôi có đòi tiền ông C, vợ chồng ông C lại hỏi mẹ con bà K, nên bà K mới viết giấy mượn tiền tôi 400.000.000đ, thật ra số tiền trên tôi đã cho vợ chồng ông C vay rồi, hiện tôi không khởi kiện vợ chồng ông C và bà K, để vợ chồng ông C khởi kiện mẹ con bà K, ngoài ra bà P không yêu cầu hay có ý kiến gì khác.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2018/DS-ST ngày 19/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định:

Áp dụng: Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 463, Điều 465, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn C và bà Phạm Thị U.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu T và bà Phùng Thị K liên đới trả cho ông Đỗ Văn C và bà Phạm Thị U số tiền 837.116.100đ (*Tám trăm ba mươi bảy triệu một trăm mười sáu ngàn một trăm đồng*). Trong đó số tiền gốc là 810.000.000đ (*Tám trăm mười triệu đồng*), số tiền lãi là 27.116.100đ (*Hai mươi bảy triệu một trăm mười sáu ngàn một trăm đồng*)

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng khác, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Ngày 29/10/2018, bị đơn bà Phùng Thị K có đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà Nguyễn Thị Thu T trả toàn bộ số tiền gốc 837.116.100đ (*tám trăm ba mươi bảy triệu một trăm mười sáu ngàn một trăm đồng*) và lãi. Bác phần quyết định buộc bà K trả nợ gốc và lãi trên.

Ngày 19/11/2018 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước có Quyết định kháng nghị số: 11/QĐKNPT – VKS – DS đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước xét xử phúc thẩm theo hướng sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2018/DS-ST ngày 19/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước.

Tại phiên tòa Phúc thẩm: Đại diện ủy quyền của bị đơn bà Phùng Thị K vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không có ý kiến gì về Quyết định kháng nghị số: 11/QĐKNPT – VKS – DS ngày 19/10/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước:

Về phần thủ tục: Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa Thẩm phán, thư ký đã tuân thủ pháp luật thực hiện đúng trình tự thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố

tụng dân sự năm 2015. Chấp nhận Quyết định kháng nghị số: 11/QĐKNPT – VKS – DS ngày 19/10/2018 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước và một phần kháng cáo của bị đơn bà Phùng Thị K sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 31/2018/DS-ST ngày 19/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện L.

Trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện những tài liệu, chứng cứ được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận, sau khi nghe ý kiến của Kiểm sát viên, nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Phùng Thị K về việc yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc bà Nguyễn Thị Thu T trả toàn bộ số tiền gốc và lãi là 837.116.100đ (*Tám trăm ba mươi bảy triệu một trăm mười sáu ngàn một trăm đồng*) và bác yêu cầu khởi kiện nguyên đơn về việc buộc bà liên đới cùng bà T trả số tiền nêu trên, thấy rằng:

[2] Trước ngày 10/4/2018 giữa bà U, ông C với bà T, bà K có thực hiện giao dịch vay tiền nhiều lần được thể hiện: Ngày 02/4/2018, bà T, bà K vay của ông C, bà U số tiền 20.000.000 đồng; Ngày 04/4/2018, bà T vay của ông C số tiền 230.000.000 đồng; Ngày 05/4/2018 bà T vay của ông C số tiền 230.000.000 đồng; ngày 11/4/2018 bà T, bà K vay ông C, bà U số tiền 50.000.000 đồng; ngày 10/4/2018 bà K tiếp tục vay ông C, bà U số tiền 400.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền ông C, bà U đã cho bà T, bà K vay là 830.000.000 đồng. Sau đó hai bên lập giấy mượn tiền có nội dung “mẹ và tôi có mượn cô chú C số tiền 830.000.000 đồng, nay tôi làm giấy này hứa cô chú là ngày 15/5/2018 nếu sai trái tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm với cô chú” (bút lục số 37) và tại giấy khất nợ (bút lục số 38) bà T ghi rõ “tôi làm giấy này để khất nợ ông C 830.000.000 đồng, đã trả 20.000.000 đồng, số tiền còn lại hẹn thời gian trả là: Từ ngày 16/5/2018 đến ngày 16/6/2018 trả 400.000.000 đồng, số tiền còn lại trả mỗi tháng 50.000.000 đồng cho đến hết số nợ trên cho ông bà C, khi làm giấy này có mẹ và anh tôi, có ông bà C”. Như vậy, giao dịch vay tiền trên bà T, bà K đều thừa nhận và chính bà K cũng đã ký vào giấy mượn tiền. Hơn nữa tại thời điểm thực hiện giao dịch vay tiền các bên đương sự đều có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, nên việc vay tiền là tự nguyện.

[3] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đại diện ủy quyền của bà K cũng thừa nhận bà K có ký vào giấy vay tiền nhưng cho rằng việc ký vào giấy vay tiền là để làm chứng và tạo niềm tin cho ông C, bà U để họ cho con gái bà K là bà Nguyễn Thị Thu T vay tiền và trả nợ chứ thực tế bà K không phải là người vay tiền của ông C, bà U nên không đồng ý cùng bà T liên đới trả số tiền gốc và lãi là 837.116.100đồng, tuy nhiên bà K không đưa ra được chứng cứ, chứng minh cho lời trình bày của mình. Tòa cấp sơ thẩm tuyên buộc bà K liên đới với bà T trả số tiền nợ gốc và lãi phát sinh cho vợ chồng ông C, bà U là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Vì vậy, kháng cáo của bà K buộc bà Nguyễn Thị Thu T trả toàn bộ số tiền gốc và lãi và bác yêu cầu

khởi kiện nguyên đơn về việc buộc bà liên đới cùng bà T trả số tiền gốc và lãi 837.116.100 đồng là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước về việc yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm xem xét hợp đồng vay ngày 13/4/2018 giữa bà Phùng Thị K với bà Nguyễn Bạch P vô hiệu: Xét thấy, lời trình bày của các đương sự bà U, ông C, Bà P, bà T và đại diện ủy quyền bà K tại phiên tòa phúc thẩm đều thống nhất thừa nhận:

Bà P là người trực tiếp cho vợ chồng ông C, bà U vay số tiền 400.000.000 đồng để cho bà K vay lại. Việc viết hợp đồng vay ngày 13/4/2018 giữa bà Phùng Thị K với bà Nguyễn Bạch P là do bà K không trả được nợ cho ông C, bà U, nên bà K viết giấy mượn tiền của bà P còn thực tế giữa bà P với bà K không thực hiện việc giao dịch vay mượn tiền nên hậu quả hợp đồng vay ngày 13/4/2018 không xảy ra, điều này phù hợp với lời khai của các đương sự tại cấp sơ thẩm. Như vậy, Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết giao dịch trên trong cùng một quan hệ pháp luật tranh chấp, buộc bà K liên đới với bà T trả nợ cho ông C, bà U nhưng lại không tuyên giao dịch trên vô hiệu là chưa giải quyết triệt để vụ án. Vì vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước đối với nội dung trên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà P có quyền khởi kiện vợ chồng ông C, bà U đối với số tiền 400.000.000 đồng khi có yêu cầu.

[5] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước về việc không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần yêu cầu tính lãi suất, và nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của bị đơn bà Phùng Thị K, thấy rằng: yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là buộc bị đơn phải trả tiền lãi với mức lãi suất 20% tính từ ngày 10/4/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 19/10/2018) với thời gian 9 tháng 6 ngày bằng số tiền yêu cầu là 83.813.400 đồng. Căn cứ vào giấy mượn tiền giữa ông C, bà U với bà K, bà T không ghi ngày tháng năm (bút lục số 37) và giấy khát nợ (bút lục số 38) thì không thể hiện thời hạn vay, chỉ thể hiện thời điểm trả nợ cuối cùng vào ngày 16/6/2018. Tòa cấp sơ thẩm xác định bị đơn có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn với lãi suất 10% theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 và thời gian tính lãi kể từ ngày chậm trả 17/6/2018 đến ngày xét xử sơ thẩm là 27.116.100 đồng là có căn cứ. Như vậy, số tiền lãi chậm trả theo yêu cầu nguyên đơn không được chấp nhận là 56.697.300 đồng nhưng bản án sơ thẩm chỉ tuyên tiền lãi của nguyên đơn không được chấp nhận là 14.790.000 đồng, để từ đó buộc nguyên đơn chịu án phí thấp hơn là không đúng quy định pháp luật. Hơn nữa bản án sơ thẩm nhận định không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về lãi suất của nguyên đơn nhưng phần quyết định lại không tuyên là thiếu sót. Ngoài ra, quyết định bản án sơ thẩm tuyên buộc bị đơn bà Phùng Thị K chịu án phí sơ thẩm khi bà K đã trên 60 tuổi là đối tượng được miễn án phí là không đúng quy định là vi phạm điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa

14 Quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Nên kháng nghị của Viện Trưởng Viện kiểm nhân dân tỉnh Bình Phước về phần này là có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có căn cứ được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử cần sửa bản án sơ thẩm đối với phần yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn và nghĩa vụ chịu án phí của bị đơn bà Phùng Thị K. Vì vậy kháng cáo của bị đơn bà Phùng Thị K được chấp nhận một phần.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm đương sự phải chịu theo quy định pháp luật.

[9] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị K không phải chịu.

[10] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Phùng Thị K.

- Chấp nhận kháng nghị số 11/QĐKNPT – VKS – DS ngày 19/10/2018 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 31/2018/DS-ST ngày 19/10/2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bình Phước.

2. Áp dụng các Điều 463, 465, 466, và 468 Bộ Luật dân sự năm 2015

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Văn C, bà Phạm Thị U

- Buộc bị đơn bà Phùng Thị K bà Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Đỗ Văn C, bà Phạm Thị U tổng số tiền 837.116.100đ (*Tám trăm ba mươi bảy triệu một trăm mười sáu ngàn một trăm đồng*). Trong đó số tiền gốc là 810.000.000đ (*Tám trăm mười triệu đồng*), số tiền lãi là 27.116.100đ (*Hai mươi bảy triệu một trăm mười sáu ngàn một trăm đồng*). Bà Phùng Thị K và bà Nguyễn Thị Thu T mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho ông Đỗ Văn C, bà Phạm Thị U số tiền 418.558.050 đồng.

- Không chấp nhận đối với yêu cầu tính lãi của nguyên đơn ông Đỗ Văn C, bà Phạm Thị U đối với số tiền lãi suất còn lại là 51.904.083đ (năm mươi một triệu chín trăm lẻ bốn nghìn không trăm tám mươi ba đồng)

- Tuyên bố Hợp đồng vay tài sản ngày 13/4/2018 giữa bà Phùng Thị K và bà Nguyễn Bạch P vô hiệu. Bà Nguyễn Bạch P có quyền khởi kiện ông Đỗ Văn C, bà Phạm Thị U đối với số tiền 400.000.000 đồng khi có yêu cầu.

- Về Án phí dân sự:

- Về Án phí dân sự:

+ Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị Thu T, bà Phùng Thị K phải chịu 37.113.483 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Do bà K được miễn án phí dân sự sơ thẩm nên bà T phải chịu một nửa số tiền án phí dân sự sơ thẩm 37.113.483 đồng = 18.556.741đ (Mười tám triệu năm trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm bốn mươi một đồng)

+ Bà U, ông C liên đới chịu tiền án phí sơ thẩm 2.834.865đ (Hai triệu tám trăm ba mươi tư nghìn tám trăm sáu mươi lăm đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006028 ngày 25/7/2018. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lộc Ninh hoàn trả cho bà Phạm Thị U, ông Đỗ Văn C số tiền 15.922.635đ (Mười lăm triệu chín trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi lăm đồng) tiền tạm ứng án phí còn lại.

+ Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phùng Thị K không phải chịu. Chi cục Thi hành án dân sự huyện L hoàn trả cho bà K số tiền 300.000đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 0006282 ngày 31/10/2018.

4. Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

THẨM

- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện L;
- CCTHA dân sự huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, THCTP, TDS).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Viết Hùng